



biǎo yǎn zhě

表演者

noun · performer

Example Sentences

Zhè wèi biǎo yǎn zhě zài wǔ tái shàng fēi cháng zì xìn
这位表演者在舞台上非常自信。

This performer is very confident on stage.

Biǎo yǎn zhě xū yào jīng guò cháng shí jiān de xùn liàn
表演者需要经过长时间的训练。

Performers need long-term training.

Trace each character, then write the word on your own.

表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表
演	演	演	演	演	演	演	演	演	演	演
演	演	演	演	演	演					
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者